

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC THÚ Y CAI LẬY**

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo Ban Giám đốc	01 - 03
2. Báo cáo kiểm toán	04 - 05
3. Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010	
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 28

BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy tiền thân là Công ty Chăn nuôi Thú y Cai Lậy được thành lập vào tháng 06/1990 trên cơ sở sáp nhập Trạm thú y huyện Cai Lậy và Liên hiệp Xí nghiệp chăn nuôi huyện Cai Lậy. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã trải qua một số thay đổi như sau:

- Ngày 24/06/1998 Công ty chăn nuôi Thú Y Cai Lậy được sáp nhập vào Xí nghiệp Dược Thú Y Tiền Giang theo Quyết định số 1703/1998 QĐ-UB của Ủy Ban Nhân Dân (UBND) tỉnh Tiền Giang.
- Ngày 25/08/1998 Xí nghiệp Dược Thú Y Tiền Giang được đổi tên thành Công ty chăn nuôi Thú Y Cai Lậy với tên giao dịch là MEKOVET theo Quyết định số 2290/QĐ-UB của UBND tỉnh Tiền Giang.
- Ngày 11/11/2002 UBND tỉnh Tiền Giang ra Quyết định số 4630/QĐ.UB về việc chuyển đổi Công ty chăn nuôi Thú Y Cai Lậy từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần với số Vốn điều lệ là 5.000.000.000 VND (Năm tỷ đồng); trong đó phần vốn góp của Nhà nước là 2.000.000.000 VND (Hai tỷ đồng) tương đương 40% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy, tên giao dịch là MEKOVET, là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5303000014 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 11 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Tiền Giang cấp.

- Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VND (Năm tỷ đồng)
- + Vốn thuộc cổ đông nhà nước: 2.000.000.000 VND (Hai tỷ đồng)
- + Vốn của các cổ đông khác: 3.000.000.000 VND (Ba tỷ đồng)
- + Ngày 25/05/2006 được sự chấp thuận của UBND tỉnh Tiền Giang, Công ty đã thực hiện thành công việc bán đấu giá 40% vốn sở hữu của Nhà nước cho cổ đông bên ngoài.

Ngày 24 tháng 01 năm 2008, Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy được Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Tiền Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai về việc đăng ký tăng Vốn điều lệ và bổ sung một số ngành, nghề kinh doanh.

- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 VND (Mười lăm tỷ đồng)
- + Tổng số cổ phần: 1.500.000 cổ phần
- + Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần
- + Số cổ phần cổ đông sáng lập đăng ký mua: 500.000 cổ phần.
- + Số cổ phần, loại cổ phần chào bán: 1.000.000 cổ phần, loại phổ thông.
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 560 - Quốc lộ 1, khu 5, thị trấn Cai Lậy, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.
- Chi nhánh:
 - + Chi nhánh Hà Nội: Số 16, tổ 23, khu Ga, thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội.
- Địa điểm kinh doanh:
 - + Cửa hàng thuốc thú y - thủy sản: Số 26 đường Ấp Bắc, phường 5, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.
 - + Cửa hàng thuốc thú y - thủy sản: Số 560 - Quốc lộ 1, khu 5, thị trấn Cai Lậy, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC

2. Ngành, nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc thú y.
- Sản xuất premix, dưỡng chất, thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản.
- Kinh doanh thuốc thú y.
- Kinh doanh Premix, dưỡng chất, thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản.
- Kinh doanh nguyên vật liệu, bán thành phẩm, hoá chất, vaccin phục vụ ngành chăn nuôi thú y và thủy sản.
- Sản xuất con giống gia súc, gia cầm, thủy sản.
- Nuôi, trồng thủy, hải sản.
- Đánh bắt thủy, hải sản.
- Sản xuất, gia công, chế biến hàng nông sản.
- Sản xuất, gia công, chế biến hàng lâm sản.
- Sản xuất, gia công, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ.
- Sản xuất, gia công hàng trang trí nội, ngoại thất, đồ gỗ.
- Kinh doanh hàng nông sản.
- Kinh doanh hàng lâm sản.
- Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ.
- Kinh doanh hàng hàng trang trí nội, ngoại thất, đồ gỗ.
- Kinh doanh giống cây trồng.
- Kinh doanh phân bón.
- Đầu tư, kinh doanh bất động sản (chỉ có giá trị đến 31/12/2008).

3. Hội đồng Quản trị và Ban điều hành quản lý

- Hội đồng quản trị:

Chức vụ	Họ Tên	Quốc tịch
· Chủ tịch	Ông Trần Văn Sê	Việt Nam
· Phó Chủ tịch	Ông Đặng Minh Tiến	Việt Nam
· Thành Viên	Ông Hồ Văn Thuỳ	Việt Nam
· Thành Viên	Ông Trần Hoàng Sơn	Việt Nam
· Thành Viên	Ông Nguyễn Như Hải	Việt Nam

- Ban điều hành quản lý:

Chức vụ	Họ Tên	Quốc tịch
· Tổng Giám đốc	Ông Trần Văn Sê	Việt Nam
· Phó Tổng Giám đốc	Ông Đặng Minh Tiến	Việt Nam

BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC**4. Kết quả kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ
	ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010	ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009
Tổng thu nhập	12.800.692.981	12.442.387.094
Tổng chi phí	12.055.103.257	11.632.778.876
Lợi nhuận kế toán sau thuế	745.589.724	809.608.218

5. Các thông tin cơ bản khác

Trước khi các báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Dược Thú Y Cai Lậy được lập, Ban Giám đốc đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản nào của Công ty đã được xác định phù hợp với thực tế hiện hữu của tài sản đó vào thời điểm kết thúc niên độ.

Ban Giám đốc nhận thấy không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Dược Thú Y Cai Lậy.

6. Kiểm toán viên độc lập

Công ty Kiểm Toán AS (ASCO) thực hiện công tác soát xét độc lập cho báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 của Công ty Cổ Phần Dược Thú Y Cai Lậy.

Tiền Giang, ngày 02 tháng 08 năm 2010

Tổng Giám đốc

Trần Văn Sơ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2010 ĐẾN NGÀY 30/06/2010
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY**

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Dược Thú Y Cai Lậy gồm: bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 của Quý Công ty từ trang 06 đến trang 28, các báo cáo này được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài Chính.

Việc lập, soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Quý Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán của Nhà nước Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính đính kèm theo đây đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Dược Thú Y Cai Lậy tại thời điểm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 08 năm 2010

Giám đốc



The stamp is circular and red, containing the text: "S.Đ. K.K.D. 41020010", "CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AS", and "QUẬN BÌNH THẠNH TP. HỒ CHÍ MINH". A signature is written over the stamp.

Võ Phan Sử

Chứng chỉ Kiểm Toán Viên
Số: 0330/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Kiểm toán viên



Lê Thị Thu Hương

Chứng chỉ Kiểm Toán Viên
Số: 1255/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.000.634.943	17.562.457.668
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		837.175.671	1.086.983.280
Tiền	111	V.01	837.175.671	1.086.983.280
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.627.360.402	11.411.677.682
Phải thu khách hàng	131	V.02	15.676.223.490	12.318.988.520
Trả trước cho người bán	132		275.764.658	11.880.000
Các khoản phải thu khác	135	V.03	175.372.254	280.809.162
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.04	(2.500.000.000)	(1.200.000.000)
Hàng tồn kho	140		5.176.263.489	4.696.077.600
Hàng tồn kho	141	V.05	5.176.263.489	4.696.077.600
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		359.835.381	367.719.106
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21.154.000	5.000.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06	13.136.840	7.696.900
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.07	1.000.000	14.858.712
Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	324.544.541	340.163.494
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.532.163.506	3.350.165.583
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		3.532.163.506	3.350.165.583
Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1.827.659.669	1.625.621.746
Nguyên giá	222		6.331.954.901	5.811.575.719
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.504.295.232)	(4.185.953.973)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.552.220.000	1.572.260.000
Nguyên giá	228		1.662.500.000	1.662.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(110.280.000)	(90.240.000)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	152.283.837	152.283.837
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		23.532.798.449	20.912.623.251

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
NỢ PHẢI TRẢ	300		12.259.309.428	9.073.131.139
Nợ ngắn hạn	310		11.020.206.002	8.153.364.798
Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	5.090.000.000	3.880.000.000
Phải trả người bán	312	V.13	2.403.034.099	2.640.577.151
Người mua trả tiền trước	313	V.14	-	54.953.498
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	386.122.873	147.024.682
Phải trả người lao động	315		484.187.573	161.590.612
Chi phí phải trả	316	V.16	350.000.000	354.023.620
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	2.255.146.495	880.436.988
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.18	51.714.962	34.758.247
Nợ dài hạn	330		1.239.103.426	919.766.341
Vay và nợ dài hạn	334	V.19	1.230.332.000	899.721.500
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		8.771.426	20.044.841
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.273.489.021	11.839.492.112
Vốn chủ sở hữu	410	V.20	11.273.489.021	11.839.492.112
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.000.000.000	10.000.000.000
Thặng dư của vốn cổ phần	412		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		388.812.659	185.931.558
Quỹ dự phòng tài chính	418		139.086.638	59.377.485
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		745.589.724	1.594.183.069
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		23.532.798.449	20.912.623.251

Tiền Giang, ngày 02 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng



Trần Hoàng Sơn

Tổng Giám đốc



Trần Văn Sĩ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2010 ĐẾN 30/06/2010	KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2009 ĐẾN 30/06/2009
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.01	12.762.226.059	13.305.119.268
Các khoản giảm trừ	02		16.721.281	870.574.365
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		12.745.504.778	12.434.544.903
Giá vốn hàng bán	11	VI.02	7.122.691.840	7.299.653.049
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.622.812.938	5.134.891.854
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.01	8.419.039	3.982.386
Chi phí tài chính	22	VI.02	773.670.455	943.221.754
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		305.006.826	362.765.704
Chi phí bán hàng	24	VI.02	1.943.859.369	2.330.101.320
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.02	2.005.872.437	973.514.500
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		907.829.716	892.036.666
Thu nhập khác	31	VI.01	46.769.164	3.859.805
Chi phí khác	32	VI.02	20.439.960	25.350.000
Lợi nhuận khác	40		26.329.204	(21.490.195)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		934.158.920	870.546.471
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.02	188.569.196	60.938.253
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		745.589.724	809.608.218
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.03	745,59	809,61

Tiền Giang, ngày 02 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng


Trần Hoàng Sơn

Tổng Giám đốc


Trần Văn Lê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2010 ĐẾN 30/06/2010	KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2009 ĐẾN 30/06/2009
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	934.158.920	870.546.471
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	338.381.259	238.330.000
- Các khoản dự phòng	03	1.300.000.000	251.843.718
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.419.039)	(3.982.386)
- Chi phí lãi vay	06	305.006.826	362.765.704
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.869.127.966	1.719.503.507
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.491.644.995)	(2.057.320.949)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(480.185.889)	2.031.021.113
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	275.926.129	429.142.208
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(16.154.000)	(19.575.000)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(305.006.826)	(362.765.704)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(30.884.251)	(39.960.535)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(99.636.100)	(84.798.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.278.457.966)	1.615.246.640
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(520.379.182)	(131.437.282)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	27.356.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.419.039	3.982.386
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(511.960.143)	(100.098.896)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	KỶ KẾ TOÁN TỪ	KỶ KẾ TOÁN TỪ
		NGÀY 01/01/2010 ĐẾN 30/06/2010	NGÀY 01/01/2009 ĐẾN 30/06/2009
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.270.000.000	5.910.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.729.389.500)	(7.300.000.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(663.172.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>1.540.610.500</i>	<i>(2.053.172.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	(249.807.609)	(538.024.256)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.086.983.280	843.454.541
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	837.175.671	305.430.285

Tiền Giang, ngày 02 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng



Trần Hoàng Sơn

Tổng Giám đốc




Trần Văn Lê

Bản thuyết minh này nhằm chú giải một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu được thể hiện trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 của Công ty Cổ Phần Dược Thú Y Cai Lậy được nêu từ trang 06 đến trang 10. Bản thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của các Báo cáo tài chính.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập: Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy, tên giao dịch là MEKOVET, là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5303000014 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 11 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Ngày 24 tháng 01 năm 2008, Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy được Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Tiền Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai về việc đăng ký tăng Vốn điều lệ và bổ sung một số ngành, nghề kinh doanh.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty 100% vốn trong nước.

3. Loại hình doanh nghiệp: Công ty Cổ phần.

4. Hình thức hoạt động: Hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

5. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất thuốc thú y.
- Sản xuất premix, dưỡng chất, thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản.
- Kinh doanh thuốc thú y.
- Kinh doanh Premix, dưỡng chất, thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản.
- Kinh doanh nguyên vật liệu, bán thành phẩm, hoá chất, vacxin phục vụ ngành chăn nuôi thú y và thủy sản.
- Sản xuất con giống gia súc, gia cầm, thủy sản.
- Nuôi, trồng thủy, hải sản.
- Đánh bắt thủy, hải sản.
- Sản xuất, gia công, chế biến hàng nông sản.
- Sản xuất, gia công, chế biến hàng lâm sản.
- Sản xuất, gia công, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ.
- Sản xuất, gia công hàng trang trí nội, ngoại thất, đồ gỗ.
- Kinh doanh hàng nông sản.
- Kinh doanh hàng lâm sản.
- Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ.
- Kinh doanh hàng hàng trang trí nội, ngoại thất, đồ gỗ.

- Kinh doanh giống cây trồng.
- Kinh doanh phân bón.
- Đầu tư, kinh doanh bất động sản (chỉ có giá trị đến 31/12/2008).

6. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh: Không có.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán hiện hành: Bắt đầu từ ngày 01/01/2010 và kết thúc vào ngày 30/06/2010.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) làm đơn vị tiền tệ trong ghi chép kế toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống Chế độ kế toán, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính này được lập theo mẫu quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.
2. Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do quy đổi ngoại tệ được kết chuyển vào lãi lỗ của năm tài chính.
- Tỷ giá sử dụng để qui đổi lập Báo cáo: Ngày 30/06/2010 là: 18.544 VND/USD

3. Phương pháp kế toán hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, vận chuyển, bốc dỡ.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

4. Phương pháp kế toán các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: bao gồm các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:
 - + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
 - + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.
- Nguyên tắc lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi: Nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ hoặc các cam kết nợ khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và vô hình: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá và Chi phí cấp phép sản xuất, Chi phí Chuyển giao quy trình sản xuất được ghi nhận ban đầu theo chi phí thực tế hợp lý, hợp lệ bỏ ra.
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Công ty thực hiện theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình

- . Nhà cửa, vật kiến trúc
- . Máy móc, thiết bị
- . Phương tiện vận tải truyền dẫn
- . Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý

Thời gian khấu hao

- 10 - 20 năm
- 03 - 06 năm
- 06 năm
- 03 năm

Tài sản cố định vô hình

- . Quyền sử dụng đất
- . Chi phí cấp phép sản xuất
- . Chi phí chuyển giao quy trình sản xuất

Thời gian khấu hao

- Không thời hạn
- 20 năm
- 20 năm

6. Chi phí lãi vay

- Các chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

7. Các khoản nợ phải trả thương mại và phải trả khác

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: Khi doanh nghiệp xác định được nghĩa vụ phải trả cho bên liên quan.
- Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.
- Các khoản nợ phải trả thương mại và phải trả khác nếu:
 - + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

8. Chi phí phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa 5 điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Các khoản nhận trước từ khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí:

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế suất thuế TNDN bằng 20% thu nhập chịu thuế đối với ngành nghề sản xuất thuốc thú y (theo Điều 35, mục 1, điểm a Nghị định 164/2003/NĐ-CP).
- Được miễn thuế TNDN 2 năm: năm 2003 - 2004 (theo Điều 36, mục 1, điểm a Nghị định 164/2003/NĐ-CP).
- Được giảm 50% thuế TNDN cho 5 năm tiếp theo: năm 2005 - 2009 (theo Điều 36, mục 3 Nghị định 164/2003/NĐ-CP).
- Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thực tế căn cứ vào kết quả kiểm tra thuế của cơ quan thuế có liên quan.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Chi tiết	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt tại quỹ - VND	75.240.320	950.444.030
Tiền gửi ngân hàng	761.935.351	136.539.250
<i>Tài khoản VND</i>	<i>761.935.351</i>	<i>136.539.250</i>
NH Công Thương Việt Nam (Vietinbank) - Chi nhánh Tiền Giang	639.520.303	136.539.250
NH Công Thương Việt Nam (Vietinbank) - Chi nhánh Tây Tiền Giang	101.047.048	-
NH Kỹ Thương Việt Nam (Vietinbank) - Chi nhánh Tiền Giang	21.368.000	-
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	837.175.671	1.086.983.280

02. Phải thu khách hàng

Chi tiết	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Khu vực Cần Thơ - Cà Mau	871.242.561	158.677.991
Khu vực Tiền Giang - Bến Tre	82.594.550	-
Chi nhánh Hà Nội	9.186.272.695	9.196.203.135
Chi nhánh Nha Trang	62.375.399	32.280.042
Khu vực Đồng Tháp	367.863.539	145.079.375
Khu vực Vĩnh Long	368.814.861	116.984.379
Khu vực TP.HCM	616.225.097	50.037.167
Khu vực An Giang	3.004.297.181	1.806.159.119
Khu vực Mộc Hoá	217.009.252	186.769.252
Khu vực Bình Dương - Bình Phước	355.233.733	5.931.484
Khách hàng khu vực khác	544.294.622	620.866.576
Cộng	15.676.223.490	12.318.988.520

03. Các khoản phải thu khác

Chi tiết	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu cổ phần hoá	8.200.000	10.000.000
Tiền phạt kinh doanh	672.254	112.309.162
Dự án trà m trà	158.500.000	158.500.000
Tiền cho thuê nhà	8.000.000	-
Phải thu khác	-	-
Cộng	175.372.254	280.809.162

04. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

- Số dư đầu năm	(1.200.000.000)
- Khoản trích lập bổ sung trong kỳ	(1.300.000.000)
- Số dự phòng giảm trong kỳ	-
- Số dư cuối năm	(2.500.000.000)

Tính đến ngày 30/06/2010, Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy tạm trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi khoảng 16% trên tổng số dư nợ phải thu khách hàng.

05. Hàng tồn kho

Chi tiết	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên vật liệu	3.017.252.992	3.320.835.220
Thành phẩm	1.012.078.474	670.348.952
Hàng hoá	93.579.570	93.579.570
Hàng gửi đi bán	1.053.352.453	611.313.858
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5.176.263.489	4.696.077.600

06. Thuế GTGT được khấu trừ

Chi tiết	Năm nay
Thuế GTGT còn được khấu trừ, hoàn lại đầu kỳ	7.696.900
Thuế GTGT phát sinh trong kỳ	131.008.033
Thuế GTGT đã được khấu trừ, hoàn lại trong kỳ	125.568.093
<i>Trong đó:</i>	
<i>Thuế GTGT đã khấu trừ</i>	125.568.093
<i>Thuế GTGT đã hoàn lại</i>	-
<i>Thuế GTGT không được khấu trừ, hoàn lại</i>	-
Thuế GTGT còn được khấu trừ, hoàn lại cuối kỳ	13.136.840

07. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Chi tiết	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế Giá trị gia tăng hàng Nhập khẩu	1.000.000	-
Thuế Giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	14.858.712
Cộng	1.000.000	14.858.712

08. Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạm ứng	324.544.541	340.163.494
<i>Nguyễn Thanh Tài</i>	71.240.000	64.429.474
<i>Trần Phú Hiền</i>	12.000.000	29.498.169
<i>Huyền Văn Năm</i>	10.000.000	-
<i>Nguyễn Thanh Liêm</i>	18.813.562	18.813.562
<i>Trần Thanh Toàn</i>	5.000.000	-
<i>Ngô Quang Trí</i>	80.000.000	80.000.000
<i>Nguyễn Quốc Hùng</i>	5.000.000	2.000.000
<i>Trần Văn Thuận</i>	63.684.979	98.322.289
<i>Tạm ứng nhân viên khác</i>	58.806.000	47.100.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	324.544.541	340.163.494

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	5.811.575.719	520.379.182	-	6.331.954.901
Nhà cửa, vật kiến trúc	2.724.831.999	-	-	2.724.831.999
Máy móc thiết bị	1.914.695.297	5.000.000	-	1.919.695.297
Phương tiện vận tải	1.091.618.278	515.379.182	-	1.606.997.460
Dụng cụ quản lý	80.430.145	-	-	80.430.145
Giá trị hao mòn lũy kế	4.185.953.973	318.341.259	-	4.504.295.232
Nhà cửa, vật kiến trúc	1.824.109.356	69.465.440	-	1.893.574.796
Máy móc thiết bị	1.562.365.567	100.592.421	-	1.662.957.988
Phương tiện vận tải	772.937.102	135.012.424	-	907.949.526
Dụng cụ quản lý	26.541.948	13.270.974	-	39.812.922
Giá trị còn lại	1.625.621.746			1.827.659.669
Nhà cửa, vật kiến trúc	900.722.643			831.257.203
Máy móc thiết bị	352.329.730			256.737.309
Phương tiện vận tải	318.681.176			699.047.934
Dụng cụ quản lý	53.888.197			40.617.223

(*) Trong năm 2010, Công ty đã thay đổi khung khấu hao Phương tiện vận tải từ 6 năm thành 4 năm.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	1.662.500.000	-	-	1.662.500.000
Quyền sử dụng đất (**)	1.462.100.000	-	-	1.462.100.000
Chi phí cấp phép sản xuất	50.400.000	-	-	50.400.000
Chuyển giao quy trình sản xuất	150.000.000	-	-	150.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	90.240.000	20.040.000	-	110.280.000
Quyền sử dụng đất (**)	-	-	-	-
Chi phí cấp phép sản xuất	30.240.000	5.040.000	-	35.280.000
Chuyển giao quy trình sản xuất	60.000.000	15.000.000	-	75.000.000
Giá trị còn lại	1.572.260.000			1.552.220.000
Quyền sử dụng đất (**)	1.462.100.000			1.462.100.000
Chi phí cấp phép sản xuất	20.160.000			15.120.000
Chuyển giao quy trình sản xuất	90.000.000			75.000.000

(**) Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy được Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00423 ngày 23 tháng 01 năm 2009.

- Địa chỉ thửa đất Thửa đất số 160, khu 5, thị trấn Cai Lậy, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang
- Diện tích 146,20 m²
- Mục đích sử dụng đất Đất ở tại đô thị
- Thời hạn sử dụng đất Vô thời hạn
- Nguồn gốc sử dụng đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công trình nhà máy sản xuất thuốc thú y Cai Lậy	152.283.837	152.283.837
Cộng	152.283.837	152.283.837

12. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết		Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay ngắn hạn		5.090.000.000	3.880.000.000
<i>Vay ngắn hạn NH</i>	(a)	4.790.000.000	3.880.000.000
<i>Vay cá nhân</i>	(b)	300.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả		-	-
Cộng		5.090.000.000	3.880.000.000

(a) **Vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng nguyên tắc số 70562 ngày 19/12/2007. Chi tiết hợp đồng vay như sau:**

- Hạn mức tín dụng: : 6.000.000.000 VND (sáu tỷ đồng)
Mục đích vay: : Bổ sung vốn lưu động
Thời hạn vay: : tối đa 12 tháng cho từng khoản vay
Lãi vay: : quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
Tài sản đảm bảo: : Bất động sản (theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 70562/HĐTC ngày 19/12/2007)

(b) Khoản vay cá nhân theo Hợp đồng Nguyên tắc số ...ngày...giữa Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy và ông Trần Văn Sê. Chi tiết hợp đồng vay như sau:

- Hạn mức tín dụng: : 600.000.000 VND (sáu trăm triệu đồng)
Mục đích vay: : Mua nguyên vật liệu sản xuất thuốc thú y
Thời hạn vay: : Không thời hạn nhưng không dưới 1 tháng
Lãi vay: : Không lãi suất

13. Phải trả người bán

Chi tiết	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty TNHH Ruby	481.918.754	521.954.010
Công ty TNHH Đất Phong	110.654.991	159.637.618
Công ty Cổ phần Thủy Tinh Hưng Phú	251.201.016	228.761.253
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	275.466.083	250.220.329
Công ty TNHH-TM Kim Liên	-	156.660.000
Công ty Cổ phần in Tiền Giang	-	157.703.069
Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Tân Tiến	47.643.418	100.000.000
Công ty TNHH Hồng Hiệp Phát	245.200.000	-
Phải trả người bán khác	990.949.837	1.065.640.872
Cộng	2.403.034.099	2.640.577.151

14. Người mua trả tiền trước

Chi tiết	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Khu vực Tiền Giang - Bến Tre	-	54.953.498
Cộng	-	54.953.498

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	608.909.336	546.223.627	62.685.709
Thuế giá trị gia tăng hàng NK	7.400.250	12.958.128	20.358.378	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	102.940.319	188.569.196	30.884.251	260.625.264
Thuế thu nhập cá nhân	36.684.113	7.295.437	1.609.812	42.369.738
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	20.442.162	-	20.442.162
Cộng	147.024.682	841.174.259	602.076.068	386.122.873

16. Chi phí phải trả

Chi tiết	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí phục vụ sản xuất (tiền điện, chi phí khác...)	12.148.864	20.000.000
Chi phí quản lý	93.178.370	25.000.000
Chi phí kinh doanh	244.672.766	309.023.620
	350.000.000	354.023.620

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Kinh phí Công Đoàn	39.068.098	19.068.098
Bảo Hiểm Xã Hội	115.621.297	-
Phải trả về cổ phần hoá	1.207.400	14.903.700
Doanh thu chưa thực hiện	-	3.636.364
Phải trả cổ tức	1.700.000.000	513.400.000
Phải trả, phải nộp khác	399.249.700	329.428.826
Cộng	2.255.146.495	880.436.988

18. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Chi tiết	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (b)	51.714.962	34.758.247
Cộng	51.714.962	34.758.247

19. Vay và nợ dài hạn

Chi tiết		Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay dài hạn		850.000.000	899.721.500
Vay dài hạn Ngân hàng	(c)	850.000.000	500.000.000
Vay dài hạn tổ chức khác		-	399.721.500
Nợ dài hạn	(d)	380.332.000	-
Cộng		1.230.332.000	899.721.500

(c) Vay dài hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng số 77061/NHCTTG ngày 24/07/2007. Chi tiết hợp đồng vay như sau:

Số tiền vay : 1.500.000.000 VND (Một tỷ năm trăm triệu)
Mục đích vay: : Mua nhà đất, máy móc thiết bị
Thời hạn vay: : 10 năm (mỗi quý trả 37.500.000 VND)
Lãi vay: : lãi suất thả nổi là 1%/1 tháng
Tài sản đảm bảo: : Bất động sản (theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 77061/HĐTC ngày 12/06/2009)
Số dư đến ngày 30/06/2010 : 500.000.000 VND

Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 2016/HĐTD/SME-DN/TCB-TGG ngày 03/06/2010. Chi tiết hợp đồng vay như sau:

Số tiền vay : 350.000.000 VND (Ba trăm năm mươi triệu)
Mục đích vay: : Mua xe ô tô
Thời hạn vay: : 36 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên
Lãi vay: : 14%/ năm và điều chỉnh mỗi 03 tháng 1 lần
Tài sản đảm bảo: : Xe ô tô (theo Hợp đồng Thế chấp tài sản số 2016/HĐTC-ĐS/TCB)
Số dư đến ngày 30/06/2010 : 350.000.000 VND

(d) Vay kinh phí sự nghiệp khoa học từ Sở Khoa học công nghệ tỉnh Tiền Giang nhằm đầu tư dự án trồng cây trà trà để trích tinh dầu. Thời hạn vay 5 năm, bắt đầu từ năm 2004; không tính lãi.

19. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	185.931.558	202.881.101	-	388.812.659
Quỹ dự phòng tài chính	59.377.485	79.709.153	-	139.086.638
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
LN sau thuế chưa phân phối (e)	1.594.183.069	745.589.724	1.594.183.069	745.589.724
Cộng	11.839.492.112	1.028.179.978	1.594.183.069	11.273.489.021

Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.000.000	1.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

(e) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

	Kỳ này
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	1.594.183.069
Phát sinh tăng giảm trong kỳ	
+ Lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	745.589.724
+ Phần phối lợi nhuận theo Nghị Quyết số 01-NQ/ĐHĐCĐ-MEKOVET ngày 17 tháng 04 năm 2010, trong đó:	(1.594.183.069)
- Chia cổ tức năm 2009 (12% vốn điều lệ)	(1.200.000.000)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển (13,73% lợi nhuận sau thuế)	(202.881.101)
- Trích Quỹ dự phòng tài chính (5% lợi nhuận sau thuế)	(79.709.153)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (7% lợi nhuận sau thuế)	(111.592.815)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	745.589.724

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	KỲ KẾ TOÁN TỪ	KỲ KẾ TOÁN TỪ
	NGÀY 01/01/2010 ĐẾN 30/06/2010	NGÀY 01/01/2009 ĐẾN 30/06/2009
Tổng thu nhập	12.800.692.981	12.442.387.094
Tổng chi phí	12.055.103.257	11.632.778.876
Lợi nhuận sau thuế	745.589.724	809.608.218

01. Tổng doanh thu bán hàng và dịch vụ cung cấp trong kỳ

Chi tiết	KỲ KẾ TOÁN TỪ	KỲ KẾ TOÁN TỪ
	NGÀY 01/01/2010 ĐẾN 30/06/2010	NGÀY 01/01/2009 ĐẾN 30/06/2009
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.762.226.059	13.305.119.268
Các khoản giảm trừ doanh thu	(16.721.281)	(870.574.365)
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	(16.721.281)	(870.574.365)
Doanh thu hoạt động tài chính	8.419.039	3.982.386
- Lãi tiền gửi ngân hàng	8.419.039	3.174.016
- Lãi cho vay	-	808.370
Thu nhập khác	46.769.164	3.859.805
Cộng	12.800.692.981	12.442.387.094

02. Chi phí kế toán phát sinh trong kỳ

Tổng chi phí kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 là chi phí phát sinh kế toán, chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được xác định theo Quyết toán thuế

Chi tiết	KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2010 ĐẾN 30/06/2010	KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2009 ĐẾN 30/06/2009
Giá vốn hàng bán	7.122.691.840	7.299.653.049
- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	7.122.691.840	7.299.653.049
- Chi phí tiêu hao nguyên vật liệu vượt định mức	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Chi phí hoạt động tài chính	773.670.455	943.221.754
- Chi phí lãi vay	305.006.826	362.765.704
- Chiết khấu thanh toán	468.663.629	580.456.050
Chi phí bán hàng	1.943.859.369	2.330.101.320
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.005.872.437	973.514.500
Chi phí khác	20.439.960	25.350.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	188.569.196	60.938.253
Cộng	12.055.103.257	11.632.778.876

(***)

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính**

	Kỳ này
(i) Lợi nhuận kế toán từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính trước thuế	899.410.677
Thuế suất	20%
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp phải nộp	179.882.135
(ii) Lợi nhuận kế toán từ hoạt động khác trước thuế	34.748.243
Thuế suất	25%
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp phải nộp	8.687.061
Cộng	188.569.196

03. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế	745.589.724	809.608.218
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	745.589.724	809.608.218
Cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong năm	1.000.000	1.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	745,59	809,61

VIII. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	15,01	16,02
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	84,99	83,98
Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	52,09	43,39
Nguồn vốn CSH / Tổng nguồn vốn	%	47,91	56,61
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,92	2,30
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,81	2,15
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,08	0,13
Tỷ suất sinh lời			
Lợi nhuận trước thuế / doanh thu	%	7,32	6,54
Lợi nhuận trước thuế / tổng tài sản	%	3,97	4,16
Lợi nhuận trước thuế / vốn chủ sở hữu	%	8,29	7,35

IX. PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Báo cáo tài chính trên đây đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 02 tháng 08 năm 2010.

Tiền Giang, ngày 02 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng


Trần Hoàng Sơn

Tổng Giám đốc



Trần Văn Lê